CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.27 16:17:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

**QUỸ ETF SSIAM VN30**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

Số: 1779/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 27 tháng 11 năm 2026
As at 27 Nov 2026

# CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

# ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

*To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **26/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  *Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| ***Order*** | ***Securities symbol*** | ***Volumn*** | ***Weighting*** |
| 1 | ACB | 4,400 | 3.90% |
| 2 | BID | 400 | 0.53% |
| 3 | BSR | 800 | 0.82% |
| 4 | CTG | 1,000 | 1.34% |
| 5 | FPT | 3,200 | 6.59% |
| 6 | GAS | 200 | 0.62% |
| 7 | GVR | 300 | 0.37% |
| 8 | HDB | 4,600 | 4.46% |
| 9 | HPG | 10,100 | 9.05% |
| 10 | LPB | 2,200 | 3.35% |
| 11 | MBB | 4,500 | 3.64% |
| 12 | MCH | 500 | 2.91% |
| 13 | MSN | 1,700 | 5.23% |
| 14 | MWG | 2,200 | 6.87% |
| 15 | SAB | 200 | 0.39% |
| 16 | SHB | 3,300 | 1.52% |
| 17 | SSB | 1,600 | 1.07% |
| 18 | SSI | 1,800 | 1.55% |
| 19 | STB | 1,600 | 4.96% |
| 20 | TCB | 5,200 | 4.81% |
| 21 | TCX | 400 | 0.49% |

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| *Order* | *Securities symbol* | *Volumn* | *Weighting* |
| 22 | VCB | 800 | 1.79% |
| 23 | VHM | 1,600 | 4.37% |
| 24 | VIB | 2,000 | 1.19% |
| 25 | VIC | 900 | 9.87% |
| 26 | VJC | 700 | 4.31% |
| 27 | VNM | 1,600 | 3.76% |
| 28 | VPB | 4,900 | 4.44% |
| 29 | VPL | 100 | 0.43% |
| 30 | VRE | 1,800 | 1.89% |
| **I** | **Chứng khoán/Stock** | **2,159,230,000** | **96.51%** |
| **II** | **Tiền/Cash(VND)** | **77,987,754** | **3.49%** |
| **III** | **Tổng/Total (=I+II)** | **2,237,217,754** | **100%** |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,159,230,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,237,217,754**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **77,987,754**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng | Lý do |
|---|---|---|---|---|
| *No.* | *Securities code* | **Substitution cash per share (VND)** | **Applied to** | **Reason** |
| 1 | BID | 29,800 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 2 | GVR | 27,600 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| 3 | MWG | 69,900 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| 4 | SSI | 19,300 | SSI | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

| Chỉ tiêu/Criteria | Kỳ này/This Period (*) 26/11/2026 | Kỳ trước/Last Period(**) 25/11/2026 | Chênh lệch/ Difference |
|---|---|---|---|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares | 10,700,000.00 | 10,700,000.00 | 0.00 |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price | 22,220.00 | 22,570.00 | -350.00 |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date | | | |
| của quỹ ETF/ of the Fund | 239,382,299,771.00 | 241,068,457,231.00 | -1,686,157,460.00 |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit | 2,237,217,754.00 | 2,252,976,235.00 | -15,758,481.00 |
| của 1 CCQ/ per Share | 22,372.17 | 22,529.76 | -157.59 |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index | 1,728.88 | 1,778.58 | -49.70 |

*(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 25/11/2026.*

*(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 24/11/2026.*

**Đại diện tổ chức**
**Organization representative**

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh